

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**
Mã chứng khoán: **HAP**
Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 3, Tòa nhà Green, Số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng.**
Điện thoại: **(84 225) 3556 002**
Fax: **(84 225) 3556 008**
Người công bố thông tin: **Vũ Xuân Thịnh – Phó Tổng Giám đốc**

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2025, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO: www.hapaco.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 30/01/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Vũ Xuân Thịnh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HAPACO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2026/CV-HAP

"V/v giải trình BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2025"

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco giải trình nội dung sau:

1. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Chi tiết chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2025 với Quý 4 năm 2024: (đơn vị tính : đồng VN)

Nội dung	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-128.244.419.608	103.750.017.219	-231.994.436.827	-224%

Nguyên nhân:

Chênh lệch lợi nhuận là do năm 2025 Tập đoàn có thoái vốn tại Công ty CP Bệnh viện quốc tế Green (Green), và Green không còn là công ty con được hợp nhất trên BCTC 2025. Khoản mục lợi thế thương mại không còn được hợp nhất trên báo cáo.

Từ nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của Công ty trong Quý 4 năm 2025 giảm so với Quý 4 năm 2024

Trên đây là những giải trình của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco về lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn Hapaco.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		787.319.660.452	390.489.477.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1		36.873.897.996	17.297.445.823
1. Tiền	111			36.873.897.996	16.297.445.823
2. Các khoản tương đương tiền	112			-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			473.606.000.000	30.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			8.706.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1		464.900.000.000	30.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			200.944.740.119	245.926.894.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3		96.858.010.859	104.672.223.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4		10.613.165.779	2.016.278.951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2		34.236.806.070	79.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1		213.457.815.610	262.775.452.003
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6		(154.221.058.199)	(202.537.060.361)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7		64.004.141.673	81.611.740.987
1. Hàng tồn kho	141			64.600.715.477	82.209.748.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(596.573.804)	(598.007.696)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			11.890.880.664	15.053.396.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1		846.457.569	902.294.588
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			10.861.426.661	13.337.363.971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		182.996.434	813.738.029
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		467.618.507.473	1.283.396.964.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	269.048.220.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.2	-	268.918.500.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	-	129.720.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.405.667.549	383.613.238.441
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	26.872.710.458	377.095.309.936
<i>Nguyên giá</i>	222		277.380.225.104	823.723.084.934
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(250.507.514.646)	(446.627.774.998)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	4.621.666.666
<i>Nguyên giá</i>	225		-	4.700.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(78.333.334)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	532.957.091	1.896.261.839
<i>Nguyên giá</i>	228		7.106.094.928	8.226.094.928
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.573.137.837)	(6.329.833.089)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.053.979.091	1.391.770.202
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.053.979.091	1.391.770.202
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		432.557.886.125	55.849.999.999
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	432.107.886.125	46.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	17.450.000.000	17.450.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	-	9.400.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.600.974.707	573.493.735.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	5.600.974.707	287.845.911.145
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269	V.12	-	285.647.824.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.254.938.167.924	1.673.886.442.184

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01a-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		90.213.525.752	226.453.118.041
I. Nợ ngắn hạn	310		90.213.525.752	130.773.924.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	12.599.082.474	15.928.857.419
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.862.176	1.982.451.336
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	43.055.212.044	55.388.118.374
4. Phải trả người lao động	314		7.942.411.940	14.332.350.013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.418.024.184	3.371.959.326
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.710.598.252	8.453.689.371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	17.472.407.822	29.784.103.448
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.001.926.860	1.532.394.922
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	95.679.193.832
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	15.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	-	20.445.720.677
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	75.218.473.155
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	1.164.724.642.172	1.447.433.324.143
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.164.724.642.172	1.447.433.324.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.940.219	29.926.940.219
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(4.464.450.000)	(4.464.450.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.928.249.828	23.928.249.828
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		941.040.389	139.999.043.428
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		139.050.406.672	38.309.274.312
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(138.109.366.282)	101.689.769.115
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.415.141.736	147.065.820.668
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.254.938.167.924	1.673.886.442.184

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Đức Phiên

Kế toán trưởng

Phạm Đức Phiên

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B02a-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	133.457.637.270	563.929.206.992	144.939.154.231	419.480.597.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		500.000	1.200.000	100.000	500.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		133.457.137.270	563.928.006.992	144.939.054.231	419.480.097.595
4. Giá vốn hàng bán	11		115.329.629.302	478.749.927.133	129.207.185.014	364.447.555.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.127.507.968	85.178.079.859	15.731.869.217	55.032.541.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		686.846.886	4.150.659.095	160.872.266.830	168.768.994.143
7. Chi phí tài chính	22		124.163.224.774	127.927.960.829	(4.654.328.808)	(6.724.010.725)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	VI.5	<i>254.760.768</i>	<i>3.118.606.820</i>	<i>1.375.118.634</i>	<i>2.571.320.103</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	91.596.090	2.672.999.999	(5.001.498.581)
9. Chi phí bán hàng	25		3.736.064.608	15.354.710.821	3.996.355.422	14.236.620.386
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.599.742.153	78.213.275.478	54.499.020.689	104.779.236.710
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(124.684.676.680)	(132.075.612.083)	125.436.088.743	106.508.191.159
12. Thu nhập khác	31		956.175.967	1.064.635.037	988.119.555	21.578.014.947
13. Chi phí khác	32		135.106.966	1.119.015.948	21.412.175.806	23.020.317.589
14. Lợi nhuận khác	40		821.069.001	(54.380.911)	(20.424.056.251)	(1.442.302.642)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(123.863.607.679)	(132.129.992.994)	105.012.032.491	105.065.888.516
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	2.628.316.454	6.876.870.223	1.262.015.273	3.951.588.555
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.752.495.475	700.998.190		(700.998.190)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(128.244.419.608)	(139.707.861.407)	103.750.017.219	101.815.298.152
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(127.820.447.732)	(138.019.366.282)	103.768.808.953	101.624.734.347
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(423.971.876)	(1.688.495.125)	(18.791.734)	190.563.805
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(1.152,13)	(1.244,06)	916	916

Người lập biểu



Phạm Đức Phiên

Kế toán trưởng



Phạm Đức Phiên

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(132.129.992.994)	105.065.888.516
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		47.695.199.207	26.170.534.697
- Các khoản dự phòng	03		1.133.482.879	33.642.890.172
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(489.097.741)	(470.121.581)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.689.064.208)	(161.213.981.174)
- Chi phí lãi vay	06		3.118.606.820	2.571.320.103
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(84.360.866.038)	5.766.530.733
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		197.139.231.138	299.882.796.994
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.690.430.814	8.022.386.872
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(65.788.529.595)	(3.072.172.271)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.207.667.857	222.504.993.151
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.352.102.162)	(2.337.824.761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.620.491.932)	(4.279.413.753)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.232.104.819)	(217.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.640.235.264	526.270.296.966
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.328.867.207)	(6.829.503.685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		120.000.003	72.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(530.000.000.000)	(474.918.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		95.863.193.930	393.646.041.096
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(464.369.397.991)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		419.014.035.924	24.221.712.499
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.527.484.841	11.928.967.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.804.152.509)	(516.247.953.649)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		41.798.201.675	46.327.255.582
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.891.051.989)	(50.112.783.900)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.186.518.984)	(152.168.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.279.369.298)	(3.937.696.793)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.556.713.458	6.084.646.524
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	17.297.445.823	11.187.241.877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.738.716	25.557.421
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	36.873.897.996	17.297.445.822

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Phạm Đức Phiên

Phạm Đức Phiên

HAPACO GROUP
 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
 15/11/2025
 Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

I.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HAP.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại; in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ bệnh viện.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong kỳ không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 5 công ty con và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con					
1.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	Số 441A đường Tôn Đức Thắng, phường An Hải, Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,91%	99,91%
2.	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Thôn Nước Mát, phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
3.	Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Km18, quốc lộ 15A, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
4.	Công ty Cổ phần Hải Hà	Cụm Công nghiệp Nam Quang, xã Vĩnh Tuy, tỉnh Tuyên Quang	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
5.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Tổ dân phố Tiên Nông, Phường Hồng An, Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
Công ty liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	738 Nguyễn Văn Linh, Phường An Biên, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	49,50%	49,50%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/12/2025 là 859 người (tại ngày 31/12/2024 là 859 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm lập bởi Công ty.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 26/03/2016 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng do Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con.

- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền, thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản cố định khác	02 - 09 năm

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Phần mềm máy vi tính

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê/hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu)(*) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

(*) *Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất ngầm định/ Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê/ Lãi suất biên đi vay của bên thuê.*

TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối với hoạt động kinh doanh thông thường: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Đối với hoạt động xã hội hóa chăm sóc sức khỏe y tế: Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất có thời hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ bằng thời gian sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCD,...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/09/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán, tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không phát sinh các khoản giảm trong kỳ.

23. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Công ty là được phân chia theo địa bàn các tỉnh thành hoạt động của các đơn vị này.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09a-DN/HN

V. #NAME?

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.970.522.323	1.663.677.648
Tiền gửi ngân hàng	33.903.375.673	14.633.768.175
Cộng	36.873.897.996	16.297.445.823
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	36.873.897.996	17.297.445.823

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	464.900.000.000	30.600.000.000
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	464.900.000.000	30.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	9.400.000.000
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	9.400.000.000
Cộng	464.900.000.000	40.000.000.000

2.2 Phải thu về cho vay

a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho vay bên liên quan	34.236.806.070	(25.000.000.000)	79.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	9.236.806.070	-	-	-
Vũ Dương Hiền	-	-	37.500.000.000	-
Vũ Văn Cường	-	-	16.500.000.000	-
Cho vay các bên khác	-	-	-	-
Cộng	34.236.806.070	(25.000.000.000)	79.000.000.000	(25.000.000.000)

b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho vay bên liên quan	-	-	268.918.500.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương	-	-	268.918.500.000	-
Cộng	-	-	268.918.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09a-DN/HN

2.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Phân lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phân lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	442.173.116.090	(10.065.229.965)	432.107.886.125	-	-	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương	-	-	-	46.000.000.000	-	46.000.000.000
Cộng	442.173.116.090	(10.065.229.965)	432.107.886.125	46.000.000.000	-	46.000.000.000

Thông tin chi tiết của các công ty liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại thuyết minh số 1.5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các giao dịch với giữa Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VII.2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của công ty liên kết là BCTC của Công ty đầu tư tự lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco	15.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	(15.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	450.000.000	-
Cộng	17.450.000.000	(17.000.000.000)	17.450.000.000	(17.000.000.000)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	37.005.526.312	33.442.414.297
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	1.041.646.284	922.559.544
Công ty Cổ phần dệt may Hapaco	12.257.402.677	12.257.402.677
Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương	23.706.477.351	20.262.452.076
Phải thu các khách hàng khác	59.852.484.547	71.229.809.291
Công ty Houh Yow Enterprise	27.398.744.355	33.897.507.532
Công ty Cổ phần công nghệ Tri Việt	4.933.654.542	3.415.437.360
Xuzhou Shuangxing Alumium Industry Co.,Ltd	-	7.697.822.657
Công ty TNHH Công nghiệp Sao Đỏ Việt Nam	3.478.810.237	4.949.423.696
Các đối tượng khác	24.041.275.413	21.269.618.046
Cộng	96.858.010.859	104.672.223.588

Dự phòng phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	34.109.565.067	15.444.240.216
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	18.665.324.851
Số dư cuối kỳ	34.109.565.067	34.109.565.067

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các nhà cung cấp khác	10.613.165.779	2.016.278.951
Công ty TNHH Anh Anh HB	-	40.000.000
Trung tâm tư vấn và truyền thông Môi Trường	-	240.000.000
Bao suo international group limited	2.798.930.000	-
Công ty CP Thiết Bị Phòng Cháy Chữa Cháy Bình Dương	3.310.747.281	-
Công ty CP Kết Cấu Thép Xây Dựng Hoàng Mai	1.307.187.486	-
Công ty CP Xây Dựng GM	1.679.740.212	-
Các nhà cung cấp còn lại	1.516.560.800	1.736.278.951
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	10.613.165.779	2.016.278.951

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác các bên liên quan	150.545.776.003	(62.558.971.732)	120.257.627.494	(111.114.973.894)
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	(12.754.873.668)	11.860.114.039	(11.860.114.039)
Công ty cổ phần Đầu tư Hafinco	-	-	49.450.761.791	(49.450.761.791,00)
Ông Vũ Dương Hiền	9.289.456.000	-	9.000.000.000	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	(663.017.782)	663.017.782	(663.017.782)
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	49.141.080.282	(49.141.080.282)	49.141.080.282	(49.141.080.282)
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	78.654.694.671	-	-	-
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	42.653.600	-	142.653.600	-
Phải thu khác các đối tượng khác	62.912.039.607	(32.312.521.400)	142.517.824.509	(32.312.521.400)
Tạm ứng	11.288.538.453	(8.397.819.000)	8.723.857.180	(8.397.819.000)
Ông Bùi Doãn Nhân	7.397.819.000	(7.397.819.000)	7.397.819.000	(7.397.819.000)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Cán bộ công nhân viên khác	2.890.719.453	-	326.038.180	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.532.790.000	-	596.810.000	-
Tiền lãi hợp đồng tiền gửi, cho vay	755.071.026	-	339.760.274	-
Ông Khổng Văn Oanh	-	-	19.050.000.000	-
Ông Đỗ Ngọc Đức	-	-	19.050.000.000	-
Bà Đỗ Thị Lan Hương	-	-	19.050.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	28.150.000.000	(13.790.395.409)	45.450.000.000	(13.790.395.409)
Ông Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	(9.471.400.000)	9.471.400.000	(9.471.400.000)
Các đối tượng khác	1.714.240.128	(652.906.991)	20.785.997.055	(652.906.991)
Cộng	213.457.815.610	(94.871.493.132)	262.775.452.003	(143.427.495.294)

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác các đối tượng khác	-	129.720.000
Khoản ký quỹ hợp đồng cho vay tài chính	-	129.720.000
Phải thu khác các bên liên quan	-	-
Cộng	-	129.720.000

5.3 Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ	143.427.495.294	92.250.292.280
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	61.862.380.781
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(48.556.002.162)	10.685.177.767
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	191.983.497.456	143.427.495.294

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	61.398.482.959	-	61.398.482.959	-
Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú	1.034.216.620	-	1.034.216.620	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	25.663.017.782	-	25.663.017.782	-
Ông Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	-	9.471.400.000	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	-	11.860.114.039	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	32.550.000.000	18.759.604.589	45.450.000.000	31.659.604.591
Ông Bùi Doãn Nhân	8.397.819.000	-	8.397.819.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Hanfinco	-	-	49.450.761.791	-
Công ty Houh Yow Enterprise	27.398.744.355	10.163.369.706	25.189.130.070	7.953.755.421
Các đối tượng khác	4.475.478.110	-	4.235.478.112	-
Cộng	183.144.032.494	28.922.974.295	242.150.420.373	39.613.360.012

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.221.974.566	(232.746.777)	40.242.801.880	(234.180.669)
Công cụ, dụng cụ	1.316.827.232	-	2.245.836.404	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.060.909.875	-	6.026.665.514	-
Thành phẩm	9.136.893.759	(363.827.027)	28.532.636.735	(363.827.027)
Hàng hóa	-	-	3.100.861.200	-
Hàng gửi đi bán	864.110.045	-	2.060.946.950	-
Cộng	64.600.715.477	(596.573.804)	82.209.748.683	(598.007.696)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(598.007.696)	(600.002.073)
Dự phòng trích lập trong năm	1.276.750,00	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	157.142	1.994.377
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(596.573.804)	(598.007.696)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09a-DN/HN

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	551.608.450.118	248.257.630.542	19.797.660.220	3.028.944.132	1.030.399.922	823.723.084.934
Mua trong kỳ		2.407.141.442	1.508.751.852	-	-	3.915.893.294
Đầu tư xây dựng cơ bản	3.459.345.590	-	-	-	-	3.459.345.590
Phân loại lại	-	310.750.000	(310.750.000)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(34.723.952)	(10.308.855.443)	-	0	(151.043.500)	(10.494.622.895)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(443.786.089.214)	(91.970.094.251)	(4.424.820.000)	(3.042.472.354)		(543.223.475.819)
Số dư cuối kỳ	111.246.982.542	148.696.572.290	16.570.842.072	(13.528.222)	879.356.422	277.380.225.104
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	227.288.222.918	205.285.550.516	11.559.044.480	1.880.403.244	614.553.840	446.627.774.998
Khấu hao trong kỳ	14.409.332.853	3.700.518.125	1.534.984.297	67.830.714	84.072.895	19.796.738.884
Khấu hao phân tăng do hợp nhất kinh doanh	1.726.984.507	2.934.141.754	126.000.000	73.198.078		4.860.324.339
Phân loại lại	(604.072.589)	-	604.072.589	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(34.723.952)	(9.600.274.878)	-	-	(151.043.500)	(9.786.042.330)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(147.878.283.297)	(59.226.906.210)	(2.137.386.180)	(1.748.705.559)		(210.991.281.246)
Số dư cuối kỳ	94.907.460.439	143.093.029.307	11.686.715.186	272.726.478	547.583.235	250.507.514.646
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	324.320.227.200	42.972.080.026	8.238.615.740	1.148.540.888	415.846.082	377.095.309.936
Tại ngày cuối kỳ	16.339.522.103	5.603.542.983	4.884.126.886	(286.254.700)	331.773.187	26.872.710.458

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 247.189.973.434 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 206.505.207.791 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.700.000.000	-	4.700.000.000
Giảm khác	(4.700.000.000)	-	(4.700.000.000)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	78.333.334	-	78.333.334
Khấu hao trong năm	352.499.999	-	352.499.999
Giảm khác	(430.833.333)	-	(430.833.333)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.621.666.666	-	4.621.666.666
Số cuối năm	-	-	-

Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang là hệ thống chụp cắt lớp vi tính 32 lát cắt- hãng SX SIEMENS Xuất xứ Trung Quốc.

Theo hợp đồng thuê tài chính số 30.0424/HĐCTTC-GR ký ngày 28 tháng 04 năm 2024 với thời gian cho thuê là 60 tháng, công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn thuê với giá thanh lý là 5.000.000 VND.

Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh V.17.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Tiền thuê 60 tháng là 3.372.720.000 VND được quy định trên hợp đồng thuê tài chính.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.845.229.650	2.380.865.278	8.226.094.928
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Số cuối năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5.114.576.032	1.215.257.057	6.329.833.089
Tăng trong năm	292.261.488	231.043.260	523.304.748
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(280.000.000)	(280.000.000)
Số cuối năm	5.406.837.520	1.166.300.317	6.573.137.837
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	730.653.618	1.165.608.221	1.896.261.839
Số cuối năm	438.392.130	94.564.961	532.957.091

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

11. Chi phí trả trước

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	846.457.568	453.684.038
Chi phí sửa chữa	609.888.738	419.728.518
Chi phí thuê đất	-	-
Chi phí khác	-	28.882.032
Cộng	1.456.346.306	902.294.588
	609.888.738	

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	432.984.155	1.034.533.978
Chi phí sửa chữa	694.087.380	986.505.435
Tiền thuê đất tại Yên Bái (*)	3.046.317.387	3.109.592.437
Lợi thế quyền thuê đất tại Hải Phòng (**)	-	282.506.191.488
Chi phí khác	1.427.585.786	209.087.807
Cộng	5.600.974.708	287.845.911.145

(*) Tiền thuê đất trả trước cho diện tích 6.841,3 m² tại khu phố 1, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái theo Quyền sử dụng đất số CL589013 cấp ngày 27/11/2027. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty TNHH Yên Sơn Hapaco theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 06/06/2023. Chi tiết tại Thuyết minh số V.15.

(**) Giá trị lợi thế quyền thuê đất từ quyền sử dụng lô đất tại số 738 đường Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng với diện tích 11.460,1 m² và thời gian sử dụng 55,083 năm của Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green. Tuy nhiên hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn mang tên Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco, Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green đang trong quá trình thực hiện chuyển đổi quyền sở hữu.

12. Lợi thế thương mại

	Công ty cổ phần Quốc tế Bệnh viện Green	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	295.497.749.812	295.497.749.812
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	(295.497.749.812)	(295.497.749.812)
Số cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	9.849.924.994	9.849.924.994
Tăng trong năm	22.162.331.236	22.162.331.236
Giảm trong năm	(32.012.256.230)	(32.012.256.230)
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	285.647.824.818	285.647.824.818
Số cuối năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối kỳ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu kỳ
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>12.599.082.474</i>	<i>15.928.857.419</i>
Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Công ty TNHH hóa chất Thành Phát		1.497.360.276
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và vận tải Tân Tiến	-	458.175.275
Công ty TNHH Việt Thắng	976.489.544	1.199.990.376
Ông Ngô Văn Cường		2.145.433.925
Công ty TNHH Geetech	1.557.231.016	1.138.339.603
Các nhà cung cấp khác	8.771.317.314	8.195.513.364
<i>Phải trả các nhà cung cấp là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	12.599.082.474	15.928.857.419

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	2.073.074.988	13.250.509.281	14.176.714.390	1.146.869.879
Thuế xuất, nhập khẩu	-	33.836.997	33.836.997	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.893.174.308	6.159.787.256	6.620.491.932	25.432.469.632
Thuế thu nhập cá nhân	358.614.277	3.953.970.825	4.271.858.790	40.726.312
Thuế tài nguyên	8.847.766	36.390.794	41.388.377	3.850.183
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	235.269.920	1.281.709.786	1.516.979.706	-
Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.819.137.116	101.733.257	10.489.574.335	16.431.296.038
Cộng	55.388.118.374	24.837.938.196	37.170.844.526	43.055.212.044

Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	92.994.870	1.721.857.066	1.721.857.066	92.994.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	717.082.971	717.082.971	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	43.038.980	43.038.980	-
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3.660.188	18.267.892	104.609.268	90.001.564
Cộng	813.738.029	2.500.246.909	1.869.505.314	182.996.434

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	233.495.342
Chi phí kiểm toán	180.000.000	390.000.000
Chi phí tiền điện	-	597.133.057
Cước vận chuyển	-	205.050.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.238.024.184	1.946.280.927
Cộng	1.418.024.184	3.371.959.326

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

16. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>16.925.000</i>	<i>16.925.000</i>
Các cá nhân liên quan	16.925.000	16.925.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>6.693.673.252</i>	<i>8.436.764.371</i>
Kinh phí công đoàn	209.538.477	670.246.180
Bảo hiểm xã hội	-	329.869.760
Bảo hiểm y tế	-	59.792.799
Bảo hiểm thất nghiệp và TNLĐ, bệnh nghề nghiệp	-	25.431.638
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	8.000.000
Chi phí hoạt động của HDQT, BKS		677.101.800
Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	4.831.500.000	4.831.500.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.637.634.775	1.834.822.194
Cộng	6.710.598.252	8.453.689.371

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
		<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>
Vay tổ chức và cá nhân khác		15.786.012.600	41.798.201.675	40.194.986.453	17.389.227.822
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái	(1)	900.000.000	17.123.956.275	12.852.554.853	5.171.401.422
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	(2)	14.886.012.600	24.674.245.400	27.342.431.600	12.217.826.400
Vay dài hạn đến hạn phải trả		1.678.090.848	2.625.720.677	2.186.598.984	2.117.212.541
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	(3)	1.000.080.000	83.180.000	1.000.080.000	83.180.000
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	(4)	678.010.848	2.542.540.677	1.186.518.984	2.034.032.541
Vay ngắn hạn bên liên quan		12.320.000.000	17.820.000.000	22.400.000.000	7.740.000.000
Ông Vũ Dương Hiền	(5)	12.320.000.000	17.820.000.000	22.400.000.000	7.740.000.000
Cộng		29.784.103.448	62.243.922.352	64.781.585.437	27.246.440.363
					9.774.032.541

- (1) Khoản Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/783193/HĐTD ngày 20/06/2024. Lãi suất tính theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và ô tô Toyota biển kiểm soát số 21H-5738 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 01/08/2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

- (2) Khoản Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202126060107-2024 ký ngày 22/05/2024. Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng tiền gửi số 030090512559/EA122159 ngày 24/08/2023 giá trị 9.400.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030088241238/EA122029 ngày 22/03/2023 giá trị 3.600.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030080836984/EA105141 ngày 28/12/2021 giá trị 1.076.041.096 VND, hợp đồng tiền gửi số 030084176091/EA115929 ngày 01/08/2022 giá trị 1.000.000.000 VND như Thuyết minh V.2.

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
Vay tổ chức và cá nhân khác		2.625.720.677		-	2.625.720.677		-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	(3)	83.180.000			83.180.000		
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	(4)	2.542.540.677			2.542.540.677		
Vay dài hạn bên liên quan		17.820.000.000		-	17.820.000.000		-
Ông Vũ Dương Hiền	(5)	17.820.000.000			17.820.000.000		
Cộng		20.445.720.677			20.445.720.677		

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng vay số 202327327316 ngày 23 tháng 01 năm 2024 với số tiền cho vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất 6 tháng đầu là 9,5%, 6 tháng tiếp theo là 9,8% và kể từ hánh 13 tiếp theo, lãi suất cơ sở kỳ hạn trung dài hạn cộng biên độ 2,4% và tiền lãi vay trả định kỳ theo lịch trả nợ gốc. Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị.
- (4) Hợp đồng thuê tài chính số 30.0424/HĐCTTC-GR với số tiền 3.372.720.000 đồng thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ. Mục đích thuê tài chính tài sản sử dụng phục vụ hoạt động y tế. Tài sản đảm bảo là tài sản thuê tài chính máy móc thiết bị; Hệ thống chụp cắt lớp vi tính 32 lát cắt.
- (5) Khoản vay ông Vũ Dương Hiền theo hợp đồng vay số 01/2023/HĐ-GREEN ngày 08/07/2023 với số tiền cho vay là 50.300.000.000 đồng, thời hạn vay 45 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất là 11%/năm với mục đích vay trả nợ ngân hàng và không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

18. **Vốn chủ sở hữu**

18.1 **Thay đổi vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	38.309.274.312	5.520.453.498	1.204.198.187.857
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	65.034.769	141.355.913.366	141.420.948.135
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	101.624.734.347	190.563.805	101.815.298.152
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.110.000)	(1.110.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	139.999.043.428	147.065.820.668	1.447.433.324.143
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	139.999.043.428	147.065.820.668	1.447.433.324.143
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(138.019.366.282)	(1.688.495.125)	(139.707.861.407)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.038.636.757)	-	(1.038.636.757)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	(141.962.183.808)	(141.962.183.808)
Số dư tại ngày 30/09/2025	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	941.040.389	3.415.141.736	1.164.724.642.173

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09a-DN/HN

18 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Vũ Dương Hiền	248.337.440.000	143.683.340.000
Các cổ đông khác	862.640.280.000	967.294.380.000
Cộng	<u>1.110.977.720.000</u>	<u>1.110.977.720.000</u>

18 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	<u>1.110.977.720.000</u>	<u>1.110.977.720.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.097.772	111.097.772
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu phổ thông	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu phổ thông	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	

VI. #NAME?

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	458.392.144.405	360.041.838.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.537.062.587	59.097.231.929
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	341.527.325
Cộng	<u>563.929.206.992</u>	<u>419.480.597.595</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	1.200.000	500.000
Cộng	<u>1.200.000</u>	<u>500.000</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	391.549.221.094	316.983.347.817
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	87.200.706.039	47.464.207.810
Cộng	<u>478.749.927.133</u>	<u>364.447.555.627</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.597.468.118	5.980.372.449
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	160.162.380.033
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	553.188.033	1.864.617.165
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.944	761.624.496
Cộng	<u>4.150.659.095</u>	<u>168.768.994.143</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3.118.606.820	2.571.320.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	329.166.143	726.757.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.090.292	299.708.228
Chênh lệch giá trị hợp lý lớn hơn giá gốc khoản đầu tư vào công ty con	122.338.455.465	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.688.384.000	(10.376.850.199)
Chi phí tài chính khác	389.258.109	55.053.356
Cộng	<u>127.927.960.829</u>	<u>(6.724.010.725)</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	46.087.000	39.803.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.926.500	162.338.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.972.408.411	13.318.063.199
Chi phí bán hàng khác	3.162.288.910	716.415.643
Cộng	<u>15.354.710.821</u>	<u>14.236.620.386</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	26.116.151.192	18.795.381.197
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.066.481	105.688.929
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.447.638.217	11.417.919.399
Thuế, phí và lệ phí	1.602.333.942	183.697.499
Chi phí dự phòng	1.134.759.629	44.021.734.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.025.564.581	20.724.746.689
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.437.242.410	9.387.389.841
Cộng	<u>78.213.275.478</u>	<u>104.779.236.710</u>

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.876.870.223	3.951.588.555
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6.876.870.223</u>	<u>3.951.588.555</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(139.707.861.407)	101.815.298.152
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(138.019.366.282)	101.624.734.347
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	110.942.302	110.942.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.244,06)	916,01
(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:		
	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	110.942.302	110.942.302
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.942.302	110.942.302

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Tổng Giám đốc phụ trách, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.591.435.719	1.585.119.580
Vũ Dương Hiền	427.491.000	447.181.000
Vũ Xuân Thủy	310.895.000	330.914.000
Vũ Xuân Cường	292.143.000	311.530.000
Vũ Xuân Thịnh	267.915.000	284.338.000
Nguyễn Đức Hậu	56.700.000	56.700.000
Phạm Công Ngữ - thu nhập đến 31/3/2025	160.691.719	97.756.580
Lê Thị Mai Anh - thu nhập từ 01/04/2025	18.900.000	-
Đoàn Đức Luyện	56.700.000	56.700.000
	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	736.916.000	681.946.600
Nguyễn Thị Mỹ Trang	234.812.000	241.795.200
Phạm Đức Phiên - Thu nhập ban kiểm soát đến 31/3/2025 và thu nhập Kế toán trưởng từ ngày 3/4/2025	189.658.000	56.700.000
Khoa Thị Thanh Huyền	234.812.000	243.992.400
Nguyễn Thị Thanh Thảo - thu nhập từ 01/04/2025	14.850.000	-
Cao Thị Thúy Lan - Kế toán trưởng miễn nhiệm ngày 16/3/2025	62.784.000	139.459.000
Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo	2.328.351.719	2.267.066.180

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch Hội đồng thành viên
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Ông giấy Hải Dương	Ông Vũ Xuân Anh đại diện pháp luật của công ty là con của ông Vũ Xuân Thủy
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2.2; V.3; V5; V.14.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty gần 100% là từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy như giấy Kraft, Tissue,.... Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Các khu vực địa lý là địa bàn các tỉnh thành tại Việt Nam. Chi tiết số liệu về kết quả kinh hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty trong kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09a-DN/HN

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Hải Phòng	Yên Bái	Xuất khẩu	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	386.531.385.294	11.686.941.080	133.688.557.420	51.813.968.300	18.663.987.360	(38.456.832.462)	563.928.006.992
Thu nhập khác theo bộ phận	14.794.851.676	37.523.172	429.232.827	38.309.658	1.332.964	(10.085.956.165)	5.306.890.222
Doanh thu hoạt động tài chính	13.767.361.148	37.521.363	429.212.127	1.187.658	1.332.964	(10.085.956.165)	4.150.659.095
Thu nhập khác	1.027.490.528	1.810	20.699	37.122.000	-	-	1.064.635.037
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	91.596.090
Chi phí theo bộ phận	(378.145.599.639)	(10.839.382.744)	(123.993.218.791)	(48.802.598.679)	(19.440.387.515)	17.480.213.638	(708.241.760.431)
Giá vốn theo bộ phận	(328.659.855.440)	(9.574.209.875)	(109.520.728.982)	(44.110.239.001)	(17.455.496.656)	30.570.602.821	(478.749.927.133)
Chi phí bán hàng	(6.161.734.528)	(511.816.295)	(5.854.738.353)	(1.945.329.495)	(881.092.150)	-	(15.354.710.821)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(47.014.290.865)	(506.831.162)	(5.797.712.720)	(1.718.051.358)	(1.014.058.137)	-	(56.050.944.242)
Chi phí do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(144.500.786.701)
Chi phí tài chính	(3.568.469.325)	(19.031.366)	(217.702.467)	(114.690.412)	(67.183.959)	85.956.165	(3.901.121.364)
Dự phòng đầu tư tài chính	11.487.961.349	-	-	-	-	(13.176.345.349)	(1.688.384.000)
Chi phí khác	(891.830.919)	(12.612.514)	(144.276.322)	(47.739.580)	(22.556.613)	-	(1.119.015.948)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.337.379.911)	(214.881.530)	(2.458.059.949)	(866.548.833)	-	-	(6.876.870.223)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	23.180.637.331	885.081.508	10.124.571.456	3.049.679.279	(775.067.191)	(31.062.574.989)	(139.006.863.217)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	(700.998.190)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							(139.707.861.407)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Hải Phòng	Yên Bái	Xuất khẩu	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản							
Tài sản ngắn hạn bộ phận	1.155.067.945.741	3.078.607.987	35.216.628.353	15.300.888.530	18.490.127.985	(439.834.538.144)	787.319.660.452
Tài sản dài hạn bộ phận	954.334.328.142	820.894.003	9.390.321.581	2.343.768.931	4.496.127.116	(503.766.932.300)	467.618.507.473
Tổng cộng tài sản	2.109.402.273.883	3.899.501.990	44.606.949.934	17.644.657.461	22.986.255.101	(943.601.470.445)	1.254.938.167.924
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	218.073.014.997	1.250.275.026	14.302.071.300	7.642.241.003	10.911.142.709	(161.965.219.283)	90.213.525.752
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	9.774.032.541	-	-	-	-	(9.774.032.541)	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nợ phải trả	227.847.047.538	1.250.275.026	14.302.071.300	7.642.241.003	10.911.142.709	(171.739.251.824)	90.213.525.752

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09a-DN/HN

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Người lập biểu

Phạm Đức Phiên

Kế toán trưởng

Phạm Đức Phiên

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Xuân Thủy